

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2011
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2011)

Ngày 10 tháng 05 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý I năm 2011**

DVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		198,862,966,244	233,896,343,013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,030,754,434	50,030,447,842
1. Tiền	111	V.01	26,030,754,434	44,030,447,842
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36,755,200,000	53,755,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	36,755,200,000	53,755,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu khác	130		118,508,836,958	119,240,908,549
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	85,515,703,615	87,562,342,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	21,636,443,441	26,831,948,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	11,356,689,902	4,846,617,111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		4,860,460,336	1,119,536,192
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4,860,460,336	1,119,536,192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,707,714,516	9,750,250,430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	4,654,788,360	3,036,316,460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,889,402,257	4,917,717,328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	1,999,015,912	433,455,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	3,164,507,987	1,362,761,348
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		188,277,109,105	192,786,344,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		171,459,809,563	176,855,530,206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	162,565,806,240	111,993,625,823

a -Nguyên giá	222		206,696,282,823	149,267,841,889
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,130,476,583)	(37,274,216,066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8,288,695,000	8,288,695,000
a -Nguyên giá	228		8,288,695,000	8,288,695,000
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	605,308,323	56,573,209,383
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
a -Nguyên giá	241		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,720,000,000	1,720,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,097,299,542	14,210,814,134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15,097,299,542	14,210,814,134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
V. Lợi thế thương mại	269			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		387,140,075,349	426,682,687,353

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		164,597,976,586	185,325,948,594
I. Nợ ngắn hạn	310		82,857,822,640	103,253,256,636
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	9,378,000,000	17,699,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	38,356,192,387	50,267,463,858
3. Người mua trả tiền trước	313		0	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	7,572,196,261	11,090,989,189
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4,096,966,737	5,794,832,889
6. Chi phí phải trả	316	V.20	12,042,377,742	5,972,905,143
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	6,749,437,703	664,144,307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,662,651,810	11,763,309,250
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	
II. Nợ dài hạn	330		81,740,153,946	82,072,691,958
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	81,421,178,878	81,734,611,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		23,174,533	23,174,533
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	295,800,535	314,905,547
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		167,994,941,297	193,569,698,997
I. Vốn chủ sở hữu	410		167,994,941,297	193,569,698,997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,298,742,922	18,793,570,701
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,851,357,833	9,098,771,722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,348,840,542	58,181,356,574
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.25	54,547,157,466	47,787,039,761
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		387,140,075,349	426,682,687,353

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam

Nguyễn Quang Tiếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127,383,801,499	136,437,131,592	127,383,801,499	136,437,131,592
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		127,383,801,499	136,437,131,592	127,383,801,499	136,437,131,592
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	102,622,874,969	124,711,703,806	102,622,874,969	124,711,703,806
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,760,926,530	11,725,427,786	24,760,926,530	11,725,427,786
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	831,510,991	2,077,665,096	831,510,991	2,077,665,096
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	1,855,374,384	587,269,884	1,855,374,384	587,269,884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,855,374,384	580,653,684	1,855,374,384	580,653,684
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,503,638,471	1,573,195,793	3,503,638,471	1,573,195,793
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,211,661,727	4,879,428,684	9,211,661,727	4,879,428,684
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		11,021,762,939	6,763,198,521	11,021,762,939	6,763,198,521
11- Thu nhập khác	31	VI.7	79,787,321	825,889	79,787,321	825,889
12- Chi phí khác	32	VI.8	2,070,621	5,714	2,070,621	5,714
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		77,716,700	820,175	77,716,700	820,175
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD		VI.9	-	1,513,955,111	-	1,513,955,111
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		11,099,479,639	8,277,973,807	11,099,479,639	8,277,973,807
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,892,035,037	1,710,607,218	1,892,035,037	1,710,607,218
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		9,207,444,602	6,567,366,589	9,207,444,602	6,567,366,589
19- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			3,149,255,875		3,149,255,875	-
20- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			6,058,188,727		6,058,188,727	-
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,151	821	1,151	821

Ngày 10 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thu Hà


Trần Bình Nam



Nguyễn Quang Tiếp

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
				cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11,099,479,639	6,571,825,227
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	6,856,260,517	5,628,101,063
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219,945,560)	739,622,199
-	Chi phí lãi vay	06		1,855,374,384	2,587,485,220
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			-	
	trước thay đổi vốn lưu động	08		19,591,168,980	15,527,033,709
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22,590,403,043	64,516,157,656
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,740,924,144)	(4,580,509,708)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25,633,724,022)	(56,339,730,093)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,504,957,308)	(4,388,442,455)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3,638,293,050)	(2,587,485,220)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,685,689,509)	(1,669,051,886)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100,000,000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,404,722,913)	(1,545,250,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,326,738,923)	8,932,722,003
				-	-
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
	các tài sản dài hạn khác	21		(1,460,539,874)	(3,457,249,935)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
	các tài sản dài hạn khác	22		-	0

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- (7,000,000,000)	- (6,552,817,700)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		- 24,000,000,000	- 2,547,037,500
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219,945,560	1,811,765,369
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,759,405,686	(5,651,264,766)
				-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		- 100,000,000	- -
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1,100,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,635,045,000)	(5,583,403,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,897,315,171)	(13,789,731,333)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,432,360,171)	(18,273,134,333)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23,999,693,408)	(14,991,677,096)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	50,030,447,842	98,493,553,103
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	26,030,754,434	83,501,876,007

Ngày 10 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam



Nguyễn Quang Tiếp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn và các công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây (gọi chung là tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- Tên công ty con được hợp nhất :**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Số 3 Trần Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Số 6 Nguyễn Thụy, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	- Đường số 5, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	52%	52%

- Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn :** Vào cuối tháng 11 năm 2010, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Bắc, nâng tỷ lệ vốn trong các công ty này lên lần lượt 53%, 53%, 52% và trở thành Công ty mẹ của 3 công ty này từ tháng 12 năm 2010.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/03/2011
- Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất : Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất : Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bina Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết : Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của

- khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.
- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.
 - Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	5 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 7 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu

tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Phần mềm máy tính

Chi phí phần mềm máy tính đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Chi phí khác

Chi phí thuê đất, bảo hiểm, thuê bãi xe, thuê văn phòng... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời hạn của hợp đồng.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.
- Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là thứ 5 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính : ...)

1. Tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt	311,007,790	452,199,364
- Tiền gửi ngân hàng	25,719,746,644	43,578,248,478
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH từ 3 tháng trở xuống)	0	6,000,000,000
Cộng	26,030,754,434	50,030,447,842
2. Đầu tư ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 1 năm	36,755,200,000	53,755,200,000
Cộng	36,755,200,000	53,755,200,000
3. Phải thu khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải thu các bên liên quan	34,953,774,967	85,091,140,900
- Các khách hàng khác	50,561,928,648	2,471,201,753
Cộng	85,515,703,615	87,562,342,653
4. Trả trước cho người bán	Cuối Quý	Đầu năm
- Trả trước cho các bên liên quan	15,624,451,757	3,999,134,507
- Các khách hàng khác	6,011,991,684	22,832,814,278
Cộng	21,636,443,441	26,831,948,785
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Ứng chi trả cổ tức	6,055,938,671	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,729,128,569	1,871,371,267
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	73,921,143	61,550,390
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	1,819,335,490	1,128,923,464
- Phải thu khác	1,478,136,735	1,584,542,696
Cộng	11,356,689,902	4,846,617,111
6. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- CP SXKD DD	3,103,477,426	
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1,750,717,991	1,074,596,909
- Công cụ, dụng cụ	6,264,919	44,939,283
Cộng	4,860,460,336	1,119,536,192

7. Chi phí trả trước ngắn hạn :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí CCDC	577,329,470	304,600,038
- Chi phí mua bảo hiểm	1,606,092,325	1,451,969,356
- Chi phí khác	2,471,366,565	1,279,747,066
Cộng	4,654,788,360	3,036,316,460

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Số thuế TNDN tạm nộp 04 quý năm 2010 lớn hơn quyết toán năm 2010 của cty Mẹ

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	3,164,507,987	1,262,761,348
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn mua dầu DO		100,000,000
Cộng	3,164,507,987	1,362,761,348

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	152,543,636	99,401,400	145,001,476,306	4,014,420,547		149,267,841,889
- Tăng do hợp nhất		500,554,500	43,420,324,292			43,920,878,792
- Mua trong Quý			169,657,731	246,554,000		416,211,731
- Đầu tư XD CB hoàn thành			13,091,350,411			13,091,350,411
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	152,543,636	599,955,900	201,682,808,740	4,260,974,547	-	206,696,282,823
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	77,339,912	43,441,936	36,168,474,870	984,959,348		37,274,216,066
- Tăng do hợp nhất	1,327,182	13,904,292	1,982,186,487	25,659,161		2,023,077,122
- Khấu hao trong quý	6,300,000	4,141,710	4,532,115,060	290,626,625		4,833,183,395
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0

- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối quý	84,967,094	61,487,938	42,682,776,417	1,301,245,134	-	44,130,476,583
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	75,203,724	55,959,464	108,833,001,436	3,029,461,199	-	111,993,625,823
- Tại ngày cuối quý	67,576,542	538,467,962	159,000,032,323	2,959,729,413	-	162,565,806,240

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Phương tiện vận tải truyền dẫn 1,578,164,786

- Thiết bị dụng cụ quản lý 198,050,345

Cộng 1,776,215,131

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Tài Sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nghệ An 3,752,805,000 3,752,805,000

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi 935,890,000 935,890,000

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cần Thơ 3,600,000,000 3,600,000,000

Cộng 8,288,695,000 8,288,695,000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Số đầu năm 56,573,209,383 2,551,387,568

- Giảm do hợp nhất (42,876,550,649) 43,481,858,972

- Chi phí phát sinh trong năm 169,657,731 13,552,259,504

- Kết chuyển vào TSCĐ trong năm (13,261,008,142) (3,012,296,661)

Số cuối năm 605,308,323 56,573,209,383

13. Đầu tư dài hạn khác :

	<u>Cuối Quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	(450,000,000)	(450,000,000)
- Trích lập dự phòng bổ sung	(180,000,000)	(180,000,000)
Số cuối năm	(630,000,000)	(630,000,000)

15. Chi phí trả trước dài hạn :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí CCDC	857,477,166	198,175,106
- Chi phí thuê văn phòng	6,110,719,900	7,240,916,200
- Tiền thuê đất trả trước	5,684,210,526	6,000,000,000
- Tiền thuê xe con	444,600,000	
- Chi phí trả trước DH khác	2,000,291,950	771,722,828
Cộng	15,097,299,542	14,210,814,134

16. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
*Vay dài hạn đến hạn trả :		
- Ngân hàng MHB CN SG	9,378,000,000	17,278,000,000
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG		421,612,000
Cộng	9,378,000,000	17,699,612,000

17. Phải trả người bán	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả cho các bên liên quan	15,974,662,300	4,922,393,382
- Các nhà cung cấp khác	22,381,530,087	45,345,070,476
Cộng	38,356,192,387	50,267,463,858

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		4,105,674,372
- Thuế TNDN	6,897,366,161	6,125,460,015
- Thuế thu nhập cá nhân	674,830,100	859,854,802
- Tiền thuê đất		0
- Các loại thuế khác		0
Cộng	7,572,196,261	11,090,989,189

19. Phải trả người lao động : Là số tiền lương còn phải trả CB, CNV

20. Chi phí phải trả :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	8,902,931,090	1,372,893,522
- Chi phí lãi vay ngân hàng	3,024,276,627	2,319,525,786
- Chi phí phải trả khác	115,170,025	2,280,485,835
Cộng	12,042,377,742	5,972,905,143

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	298,562,050	376,817,814
- Cổ tức phải trả	6,223,859,500	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	222,973,653	36,067,118
Cộng	6,749,437,703	664,144,307

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG	80,575,178,878	80,575,178,878
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG	846,000,000	1,159,433,000
Cộng	81,421,178,878	81,734,611,878

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	234,203,559	183,508,746
- Số trích trong quý	0	102,419,788
- Số tăng do hợp nhất	80,701,988	80,701,988
- Số chi trong quý	(19,105,012)	(51,724,975)
Cộng	295,800,535	314,905,547

24. Vốn chủ sở hữu :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi: lợi nhuận

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000

- Cổ tức Cty Mẹ đã chi trả trong năm như sau :

+ Cổ tức năm trước	13,841,376,500	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450
Cộng	13,841,376,500	26,163,827,783

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

Cuối Quý Đầu năm

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư	37,390,000,000	37,290,000,000
- Lợi nhuận của CĐTS ở các công ty con	14,859,707,326	8,941,831,289
- Các quỹ của CĐTS	2,297,450,140	1,555,208,472
Cộng	54,547,157,466	47,787,039,761

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính : đồng)

		<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)			
- Doanh thu bán hàng		1,631,067,340	350,738,160
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		125,752,734,159	136,086,393,432
	Cộng	127,383,801,499	136,437,131,592
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		0	0
*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)			
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa		1,631,067,340	350,738,160
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		125,752,734,159	136,086,393,432
	Cộng	127,383,801,499	136,437,131,592
2. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		1,540,434,170	334,036,360
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		101,082,440,799	124,377,667,446
	Cộng	102,622,874,969	124,711,703,806
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi		681,615,918	2,077,665,096
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		149,895,073	
	Cộng	831,510,991	2,077,665,096
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		1,855,374,384	587,269,884
	Cộng	1,855,374,384	587,269,884
5. Chi phí bán hàng			
- Chi phí cho nhân viên		3,108,569,733	1,374,865,217
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		82,738,064	48,583,898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		29,803,950	12,073,230
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		194,874,916	84,743,212
- Chi phí bằng tiền khác		87,651,808	52,930,236
	Cộng	3,503,638,471	1,573,195,793

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	5,749,353,686	2,583,119,505
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	475,970,505	223,897,996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329,881,168	94,787,507
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	62,300,000	62,304,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,033,957,857	1,202,962,612
- Chi phí bằng tiền khác	560,198,511	712,357,064
Cộng	9,211,661,727	4,879,428,684

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Thu nhập bán phế liệu	47,244,339	
- Thu nhập khác	32,542,982	825,889
Cộng	79,787,321	825,889

8. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
-Phạt chậm nộp thuế	570,621	5,714
- Chi phí khác	1,500,000	
Cộng	2,070,621	5,714

9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc		1,599,024,762
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung		-224,734,582
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây		139,664,931
Cộng	0	1,513,955,111

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Tại Công ty Mẹ	563,431,080	620,286,623
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc	564,229,978	986,941,161
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung	382,088,392	0
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	382,285,587	103,379,434
Cộng	1,892,035,037	1,710,607,218

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,207,444,602	6,567,366,589
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,207,444,602	6,567,366,589
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,151	821

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	21,980,409,199	9,474,317,066
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	16,142,529,509	11,600,838,276
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,856,260,517	5,628,101,063
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	62,300,000	62,304,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,983,006,794	104,948,623,774
- Chi phí bằng tiền khác	743,624,592	779,478,664
Cộng	157,768,130,611	132,493,662,843

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	1,390,777,000	801,000,000
- Thu nhập BGD	3,404,144,634	1,017,940,614
Cộng	4,794,921,634	1,818,940,614

2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	- Cổ đông sáng lập
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	- Cổ đông sáng lập
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	- Cổ đông sáng lập
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	- Cổ đông sáng lập
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- NM Bia Sài Gòn - Củ Chi - Tổng Cty CP BR NGK SG
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Đà Nẵng
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Bình Định
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Gia Lai
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Kon Tum
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Lâm Đồng
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại N.Thuận
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại B.Thuận
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Tây Ninh
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Bình Phước
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Vũng Tàu
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Đồng Nai
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Tiền Giang
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Bến Tre
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Trà Vinh
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Đồng Tháp
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Long An
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn
- Công ty CP Rượu Bình Tây
- Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
- Cty CP Bia SG M.Tây
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh - Nhà máy Bia Sài Gòn Nghệ
- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Bán thùng giấy 333, dầu DO	16,490,815	25,494,700
Vận chuyển bia, vật tư	14,374,993	69,435,436
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia, vật tư	793,304,909	269,724,326
- Cty CP Bia SG M.Tây & Chi nhánh		
Vận chuyển vật tư		63,572,685
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	9,046,584,910	10,077,612,811
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	10,274,409,994	13,834,065,094
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	15,311,105,260	19,336,849,089
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	16,947,014,128	13,077,715,604
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh		
Vận chuyển bia	13,042,106,220	10,806,352,199
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu		
Vận chuyển bia	11,620,875,090	7,353,400,809
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Vận chuyển bia, vật tư	42,939,530,898	35,365,997,034

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn

Bán thùng giấy 333 175,615,000

- Công ty CP Bia Sài Gòn Bình Tây

Vận chuyển bia, vật tư 14,027,706

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 11,847,776,917 3,685,244,456

Mua thùng giấy 333 4,005,198

- Cty CP VT GN&TM Quang Châu

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 17,693,567,463 16,106,858,316

Mua thùng giấy 333 19,812,788

- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 6,362,334,813 5,094,314,319

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	14,374,993	29,065,466
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền tây & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	1	18,072,685
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	5,816,597,908	5,823,816,522
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	4,334,276,100	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	111,499,378	1,014,640
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	1,634,952,000	
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Phải thu cước vận chuyển	14,836,307,794	

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn

Phải thu tiền thuê kho, bãi	3,086,172,640	2,084,875,960
-----------------------------	---------------	---------------

- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên

Phải thu tiền Pallet gỗ	80,850,000	
-------------------------	------------	--

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà nội

Phải thu cước vận chuyển	791,267,142	354,664,917
--------------------------	-------------	-------------

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Phải thu cước vận chuyển	35,531,068	
--------------------------	------------	--

- Cty CP VT & TM Quang Châu

Phải thu bán hàng hóa	19,812,788	
-----------------------	------------	--

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

Phải thu bán hàng hóa	4,005,198	
-----------------------	-----------	--

Cộng nợ phải thu	30,765,647,010	8,311,510,190
-------------------------	-----------------------	----------------------

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

Phí vận chuyển	7,351,094,747	6,395,712,655
----------------	---------------	---------------

- Cty CP VT GN&TM Quang Châu

Phí vận chuyển	24,831,497,528	16,106,858,316
----------------	----------------	----------------

- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Phí vận chuyển	230,071,333	
----------------	-------------	--

- Công ty CP BAO BI BIA SAIGON

Bán thùng giấy	189,777,500	
----------------	-------------	--

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh

Phí vận chuyển		25,494,700
----------------	--	------------

Cộng nợ phải trả	32,602,441,108	22,528,065,671
-------------------------	-----------------------	-----------------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu H

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Bình Nam

Lập, Ngày 10 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	12,799,346,429	8,530,934,108	68,532,857,856	197,359,138,393
Lợi nhuận công ty liên kết năm trước	-	-	0	0	13,961,459,818	13,961,459,818
Thay đổi do hợp nhất	-	-	1,135,675,229	567,837,614	(3,211,678,879)	(1,508,166,036)
Lợi nhuận của công ty mẹ trong năm trước	0	0	0	0	41,891,823,761	41,891,823,761
Trích lập các quỹ trong năm trước	0	0	4,858,549,043	0	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Chia cổ tức năm 2009, ứng cổ tức 2010	0	0	0	0	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc,	0	0	0	0	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	0	0	0	0	(2,332,135,237)	(2,332,135,237)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Vốn tăng trong Quý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do hợp nhất Mẹ, con	-	-	(494,827,779)	(247,413,889)	(141,364,286)	(883,605,954)
Lợi nhuận hợp nhất trong quý	-	-	-	-	6,058,188,727	6,058,188,727
Lợi nhuận CĐTS trong quý	-	-	-	-	(3,149,255,875)	(3,149,255,875)
Trích lập các quỹ trong quý	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	(19,818,019,125)	(19,818,019,125)
Chi thưởng HĐQT,BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(7,782,065,473)	(7,782,065,473)
Số dư cuối Quý	80,000,000,000	27,496,000,000	18,298,742,922	8,851,357,833	33,348,840,542	167,994,941,297


Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Trần Bình Nam
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc